

SỞ GD&ĐT TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT ĐÀO SƠN TÂY
TỔ LÝ - CN



vì sự nghiệp phát triển
GIÁO DỤC

ĐỀ CƯƠNG

CÔNG NGHỆ

KHỐI 11



HỌ TÊN HS:.....

LỚP:.....

PHẦN HAI - CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC
CHƯƠNG V. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC
BÀI 15. KHÁI QUÁT VỀ CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC

Câu 1: Sơ đồ hệ thống cơ khí động lực là

- A. Nguồn động lực → Máy công tác → Hệ thống truyền động
- B. Nguồn nhiệt từ bộ phận đúc, nhiệt luyện, cán
- C. Hóa chất
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 3: Nguồn gây ô nhiễm từ quá trình sản xuất cơ khí là?

- A. Khí thải và bụi
- B. Nước thải, chất thải rắn
- C. Tiếng ồn
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 4: Yếu tố gây mất an toàn trong sản xuất cơ khí là?

- A. Các bộ phận chuyển động của máy
- B. Điện trên máy
- C. Vật văng bắn từ phoi, phôi, dao, ...
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 5: Biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất cơ khí là?

- A. Thay đổi công nghệ sản xuất coi các nhiên liệu sạch, trang bị những dây chuyền, thiết bị sản xuất không làm ô nhiễm môi trường
- B. Xử lý các chất thải trong quá trình sản xuất trước khi thải ra môi trường
- C. Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường làm việc, tiết kiệm vật liệu
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 6: Bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động với người lao động là?

- A. Bệnh về da
- B. Bệnh về xương khớp
- C. Bệnh nghề nghiệp
- D. Bệnh về thần kinh

Câu 7: Quan sát hình ảnh sau và cho biết biển cảnh báo này có nội dung gì?



- A. Cảnh báo có điện
- B. Nguy hiểm đứt tay
- C. Nguy hiểm kẹt tay

D. Khu vực có tiếng ồn cao

Câu 8: Đây là biện pháp đảm bảo an toàn lao động trong sản xuất cơ khí?

- A. Mỗi thiết bị sản xuất phải có hướng dẫn và quy tắc làm việc với thiết bị đó
- B. Cảnh báo vùng nguy hiểm có nguy cơ gây ra tai nạn lao động
- C. Trang bị đầy đủ các đồ dùng bảo hộ lao động cần thiết
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 9: Nguyên nhân chính gây ra tai nạn lao động trong sản xuất cơ khí là?

- A. Thiếu thiết bị bảo hộ cho người lao động
- B. Máy móc không đảm bảo cách điện hoặc thiếu thiết bị bảo hiểm
- C. Điều kiện an toàn, vệ sinh công nghiệp không đảm bảo
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 10: Đây là biện pháp đảm bảo an toàn lao động trong sản xuất cơ khí?

- A. Trang bị đầy đủ các đồ dùng bảo hộ lao động
- B. Người lao động thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các yêu cầu, quy định về an toàn lao động trong sản xuất cơ khí
- C. Thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức an toàn lao động cho công nhân
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 11: Quan sát hình ảnh sau và cho biết biển cảnh báo này có nội dung gì?



- A. Cảnh báo có điện
- B. Nguy hiểm đứt tay
- C. Nguy hiểm kẹt tay
- D. Khu vực có tiếng ồn cao

Câu 12: Khí thải và bụi trong quá trình sản xuất cơ khí có thể gây bệnh về hô hấp cho người lao động. Khí thải và bụi đó là?

- A. Ô nhiễm không khí trong quá trình hàn, cắt kim loại
- B. Bụi kim loại và hạt mài sinh ra trong quá trình cắt gọt kim loại, mài, ...
- C. Bụi sơn phát sinh trong quá trình sơn sản phẩm
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 13: Nguyên nhân gây suy giảm thính lực trong sản xuất cơ khí là?

- A. Khí thải và bụi trong quá trình sản xuất cơ khí
- B. Nước thải (dung dịch bôi trơn, làm mát khi cắt gọt)
- C. Tiếng ồn sinh ra từ các máy gia công
- D. Chất thải rắn (mảnh vụn kim loại, cặn dầu nhớt, thiết bị hư hỏng, ...)

Câu 14: Quan sát hình ảnh sau và cho biết biện pháp an toàn trong hình là?

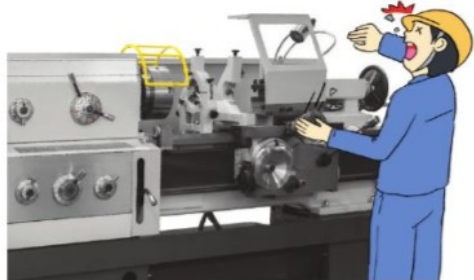


- A. Che chắn yếu tố nguy hiểm tác động lên người lao động
- B. Thông gió, làm mát, lọc bụi
- C. Thiết lập khoảng cách an toàn
- D. Sử dụng bảo hộ lao động

Câu 15: Đầu không phải biện pháp đảm bảo an toàn lao động trong sản xuất cơ khí?

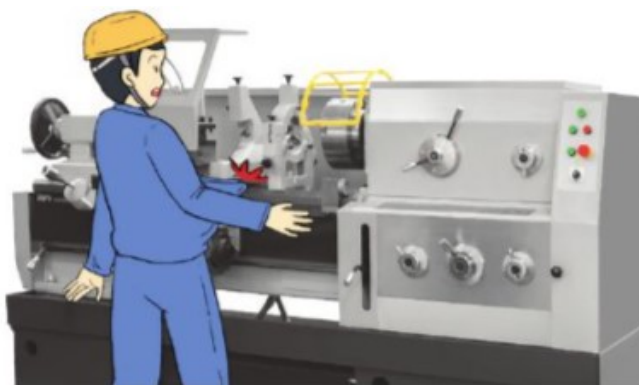
- A. Mỗi thiết bị sản xuất phải có hướng dẫn và quy tắc làm việc với thiết bị đó
- B. Cảnh báo vùng nguy hiểm có nguy cơ gây ra tai nạn lao động
- C. Nhà xưởng cần kín, không tiếp xúc với các yếu tố môi trường bên ngoài
- D. Thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức an toàn lao động cho công nhân

Câu 16: Quan sát hình ảnh sau và cho biết người công nhân đã mắc phải nguyên nhân gây ra tai nạn lao động trong sản xuất cơ khí nào?



- A. Thiếu thiết bị bảo hộ cho người lao động
- B. Máy móc không đảm bảo cách điện hoặc thiếu thiết bị bảo hiểm
- C. Người lao động vi phạm quy trình sử dụng máy an toàn và nội quy nhà xưởng
- D. Điều kiện an toàn, vệ sinh công nghiệp không đảm bảo

Câu 17: Quan sát hình ảnh sau và cho biết người công nhân đã mắc phải nguyên nhân gây ra tai nạn lao động trong sản xuất cơ khí nào?



- A. Thiếu thiết bị bảo hộ cho người lao động
- B. Máy móc không đảm bảo cách điện hoặc thiếu thiết bị bảo hiểm
- C. Người lao động vi phạm quy trình sử dụng máy an toàn và nội quy nhà xưởng
- D. Điều kiện an toàn, vệ sinh công nghiệp không đảm bảo

Câu 18: Nguyên nhân gây ra tai nạn lao động trong sản xuất cơ khí: Bỏ quên khi cắt bình nhiên liệu của xe cũ là?

- A. Thiếu thiết bị bảo hộ cho người lao động
- B. Máy móc không đảm bảo cách điện hoặc thiếu thiết bị bảo hiểm
- C. Người lao động vi phạm quy trình sử dụng máy an toàn và nội quy nhà xưởng
- D. Điều kiện an toàn, vệ sinh công nghiệp không đảm bảo

Câu 19: Nguyên nhân gây ra tai nạn lao động trong sản xuất cơ khí: Điện giật khi chạm vào phần kim loại của máy là?

- A. Thiếu thiết bị bảo hộ cho người lao động
- B. Máy móc không đảm bảo cách điện hoặc thiếu thiết bị bảo hiểm
- C. Người lao động vi phạm quy trình sử dụng máy an toàn và nội quy nhà xưởng
- D. Điều kiện an toàn, vệ sinh công nghiệp không đảm bảo

Câu 20: Khi làm việc với các máy móc cơ khí, thiếu kính bảo hộ khiến người công nhân có thể bị mảnh vỡ bắn vào mắt. Người công nhân đã mắc phải nguyên nhân gây ra tai nạn lao động trong sản xuất cơ khí nào?

- A. Thiếu thiết bị bảo hộ cho người lao động
- B. Máy móc không đảm bảo cách điện hoặc thiếu thiết bị bảo hiểm
- C. Người lao động vi phạm quy trình sử dụng máy an toàn và nội quy nhà xưởng
- D. Điều kiện an toàn, vệ sinh công nghiệp không đảm bảo

Câu 21: Chọn đáp án sai: Nguyên nhân chính gây ra tai nạn lao động trong sản xuất cơ khí là?

- A. Thiếu thiết bị bảo hộ cho người lao động
- B. Máy móc không đảm bảo cách điện hoặc thiếu thiết bị bảo hiểm
- C. Người lao động vi phạm quy trình sử dụng máy an toàn và nội quy nhà xưởng
- D. Cơ sở hạ tầng, thiết bị tham gia giao thông được đảm bảo

BÀI 16. NGÀNH NGHỀ TRONG LĨNH VỰC CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC

Câu 1: Đây là ngành nghề liên quan đến cơ khí động lực?

- A. Nghiên cứu thiết kế, phát triển sản phẩm cơ khí động lực
- B. Sản xuất, lắp ráp sản phẩm cơ khí động lực
- C. Bảo dưỡng, sửa chữa máy cơ khí động lực
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 2: Đây không phải ngành nghề liên quan đến cơ khí động lực?

- A. Thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực
- B. Sản xuất máy thiết bị cơ khí động lực
- C. Lắp ráp máy, thiết bị cơ khí động lực
- D. Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị điện

Câu 3: Lĩnh vực chế tạo phổ biến là

- A. Động cơ đốt trong, động cơ phản lực
- B. Các hệ thống truyền lực, thân vỏ, khung, gầm, ... của ô tô, tàu thủy, máy bay
- C. Máy bơm, hệ thống thủy lực, ...
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 4: Công việc bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị cơ khí động lực là?

- A. Bảo dưỡng nhằm đề phòng, hạn chế các hư hỏng trước thời hạn hoặc bất thường của chi tiết máy
- B. Sửa chữa nhằm khắc phục hư hỏng để khôi phục khả năng làm việc bình thường của chi tiết máy
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 5: Nghiên cứu thiết kế, phát triển sản phẩm cơ khí động lực là nhóm công việc nghiên cứu ứng dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực nào?

- A. Toán
- B. Khoa học
- C. Kỹ thuật
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 6: Yêu cầu của người làm nghề thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực là?

- A. Có kiến thức chuyên môn về cơ khí
- B. Có kiến thức chuyên môn về máy động lực
- C. Có kiến thức về phần mềm máy tính máy tính CAD, CAE, ...
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7: Nghề nghiệp của những người thực hiện công việc gia công, chế tạo, ... các máy móc, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí động lực là?

- A. Thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực
- B. Sản xuất máy thiết bị cơ khí động lực
- C. Lắp ráp máy, thiết bị cơ khí động lực
- D. Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị cơ khí động lực

Câu 8: Nghề nghiệp của những người thực hiện công việc kiểm tra, chẩn đoán, sửa chữa, thay thế, điều chỉnh, ... các bộ phận của máy, thiết bị cơ khí động lực là?

- A. Thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực
- B. sản xuất máy thiết bị cơ khí động lực

C. Lắp ráp máy, thiết bị cơ khí động lực

D. Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị cơ khí động lực

Câu 9: Nghề nghiệp của những người thực hiện công việc xây dựng các bản vẽ, tính toán, mô phỏng, ... các sản phẩm máy móc, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí động lực là?

A. Thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực

B. Chế tạo máy thiết bị cơ khí động lực

C. Lắp ráp máy, thiết bị cơ khí động lực

D. Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị cơ khí động lực

Câu 10: Công việc bảo dưỡng, sửa chữa máy cơ khí động lực thường được thực hiện bởi ai?

A. Kỹ sư kỹ thuật cơ khí động lực

B. Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí động lực

C. thợ lắp ráp máy cơ khí động lực

D. thợ cơ khí và sửa chữa các thiết bị cơ khí động lực

Câu 11: Nghề nghiệp đòi hỏi kiến thức khoa học chuyên sâu về cơ khí và máy động lực là?

A. Thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực

B. Sản xuất máy thiết bị cơ khí động lực

C. Lắp ráp máy, thiết bị cơ khí động lực

D. Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị cơ khí động lực

Câu 12: Nghề nghiệp đòi hỏi người thực hiện có sức khỏe tốt, có trình độ phù hợp, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, tuân thủ quy trình và nội quy lao động là?

A. Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị cơ khí động lực

B. Sản xuất máy thiết bị cơ khí động lực

C. Lắp ráp máy, thiết bị cơ khí động lực

D. Tất cả các đáp án trên

Câu 13: Nghề lắp ráp máy, thiết bị cơ khí động lực thực hiện công việc gì?

A. Lắp ráp các chi tiết, cụm chi tiết để tạo thành cụm lắp ráp hoặc máy hoàn chỉnh

B. Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị cơ khí động lực

C. Xây dựng các bản vẽ, tính toán, mô phỏng các sản phẩm máy móc, ... thuộc lĩnh vực cơ khí động lực

D. Tất cả các đáp án trên

Câu 14: Nghề nghiệp của những người thực hiện công việc lắp ráp các chi tiết, cụm chi tiết để tạo thành cụm lắp ráp hoặc máy hoàn chỉnh là?

A. Thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực

B. Sản xuất máy thiết bị cơ khí động lực

C. Lắp ráp máy, thiết bị cơ khí động lực

D. Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị cơ khí động lực

Câu 15: Công việc thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực thường được thực hiện ở đâu?

A. Phòng thiết kế của các viện nghiên cứu, nhà máy sản xuất

B. Các phân xưởng, nhà máy sản xuất

C. Các dây chuyền lắp ráp của nhà máy sản xuất

D. Các trạm hoặc phân xưởng bảo dưỡng

Câu 16: Công việc sản xuất máy, thiết bị cơ khí động lực thường được thực hiện bởi ai?

- A. Kỹ sư kỹ thuật cơ khí động lực
- B. Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí động lực
- C. thợ lắp ráp máy cơ khí động lực
- D. thợ cơ khí và sửa chữa các thiết bị cơ khí động lực

Câu 17: Công việc sản xuất, lắp ráp máy, thiết bị cơ khí động lực thường được thực hiện bởi ai?

- A. Kỹ sư kỹ thuật cơ khí động lực
- B. Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí động lực
- C. thợ lắp ráp máy cơ khí động lực
- D. thợ cơ khí và sửa chữa các thiết bị cơ khí động lực

Câu 18: Vì sao các máy, thiết bị cơ khí động lực cần phải bảo dưỡng định kì?

- A. Để đề phòng, hạn chế các hư hỏng trước thời hạn hoặc các bất thường của chi tiết máy
- B. Để khắc phục những hư hỏng giúp khôi phục khả năng làm việc bình thường của chi tiết máy
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 19: Người làm nghề nào phải có kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng vận hành cũng như khả năng phán đoán để phát hiện các lỗi, hỏng hóc của máy, thiết bị và đưa ra được các phương án khắc phục là?

- A. Thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực
- B. Sản xuất máy thiết bị cơ khí động lực
- C. Lắp ráp máy, thiết bị cơ khí động lực
- D. Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị cơ khí động lực

Câu 20: Vì sao sử dụng được các phần mềm CAD, CAE là một lợi thế của người làm kỹ thuật?

- A. Vì đây là phần mềm hỗ trợ công việc tính toán - công việc của người làm thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực
- B. Vì đây là phần mềm hỗ trợ công việc thiết kế - công việc của người làm thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực
- C. Vì đây là phần mềm hỗ trợ công việc chế tạo - công việc của người làm thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực
- D. Vì đây là phần mềm hỗ trợ công việc lắp ráp - công việc của người làm thiết kế kỹ thuật cơ khí động lực

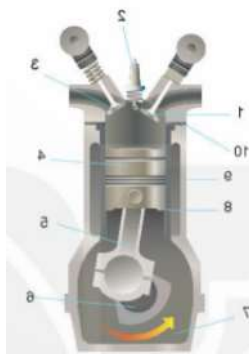
CHƯƠNG VI. ĐỘNG CƠ ĐÓT TRONG

BÀI 17. ĐẠI CƯƠNG VỀ ĐỘNG CƠ ĐÓT TRONG

Câu 1: Động cơ đốt trong giữ vai trò quan trọng trong lĩnh vực nào?

- A. Giao thông vận tải
- B. Xây dựng
- C. Năng lượng
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 2: Quan sát sơ đồ cấu tạo động cơ đốt trong kiểu pít tông sau và cho biết tên gọi của bộ phận 8.



- A. Pít tông
- B. Thanh truyền
- C. Trục khuỷu
- D. Xi lanh

Câu 3: Loại động cơ trong đó quá trình đốt cháy nhiên liệu và biến đổi nhiệt thành công cơ học đều được thực hiện bên trong xi lanh động cơ là?

- A. Động cơ hơi nước
- B. Động cơ đốt trong
- C. Động cơ phản lực
- D. Động cơ thủy lực

Câu 4: Thân máy và nắp máy trong động cơ đốt trong có vai trò gì?

- A. Là nơi lắp đặt, bố trí các cơ cấu, hệ thống của động cơ
- B. Duy trì nhiệt độ của các chi tiết máy của động trong giới hạn nhất định
- C. Tạo mômen quay để dẫn động đến máy công tác
- D. Thực hiện khởi động để động cơ tự làm việc

Câu 5: Động cơ 1 hàng xi lanh, động cơ chữ V, động cơ hình sao, ... là các động cơ đốt trong được phân loại theo tiêu chí nào?

- A. Theo nhiên liệu sử dụng
- B. Theo chu trình công tác
- C. Theo số xi lanh
- D. Theo cách bố trí xi lanh

Câu 6: Bộ phận nào của động cơ đốt trong có chức năng cung cấp nhiên liệu (xăng, diesel, ...) để duy trì hoạt động của động cơ?

- A. Cơ cấu trục khuỷu, thanh truyền
- B. Cơ cấu phân phối khí
- C. Hệ thống nhiên liệu
- D. Hệ thống bôi trơn

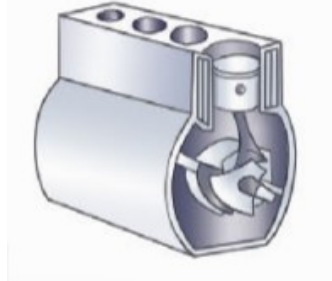
Câu 7: Hệ thống khởi động trong động cơ đốt trong có vai trò gì?

- A. Là nơi lắp đặt, bố trí các cơ cấu, hệ thống của động cơ
- B. Duy trì nhiệt độ của các chi tiết máy của động trong giới hạn nhất định
- C. Tạo mômen quay để dẫn động đến máy công tác
- D. Thực hiện khởi động để động cơ tự làm việc

Câu 8: Bộ phận nào của động cơ đốt trong có chức năng cung cấp dầu bôi trơn các bề mặt ma sát?

- A. Cơ cấu trục khuỷu, thanh truyền
- B. Cơ cấu phân phối khí
- C. Hệ thống nhiên liệu
- D. Hệ thống bôi trơn

Câu 9: Quan sát hình ảnh sau và cho biết đây là loại động cơ đốt trong nào?



- A. Động cơ thẳng hàng
- B. Động cơ chữ V
- C. Động cơ hình sao
- D. Động cơ làm mát bằng nước

Câu 10: Bộ phận nào của động cơ đốt trong có chức năng tạo ra mômen để dẫn động đến máy công tác?

- A. Cơ cấu trục khuỷu thanh truyền
- B. Cơ cấu phân phối khí
- C. Hệ thống nhiên liệu
- D. Hệ thống bôi trơn

Câu 11: Theo nhiên liệu sử dụng, động cơ đốt trong được phân loại thành

- A. động cơ xăng, động cơ Diesel, động cơ gas
- B. động cơ 2 kì, động cơ 4 kì
- C. động cơ làm mát bằng nước, động cơ làm mát bằng không khí
- D. động cơ 1 xi lanh, động cơ nhiều xi lanh

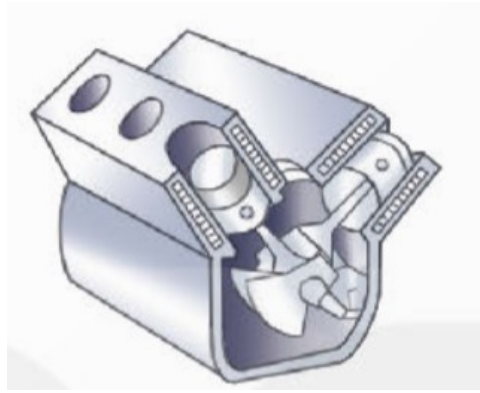
Câu 12: Theo số xi lanh, động cơ đốt trong được phân loại thành

- A. động cơ xăng, động cơ Diesel, động cơ gas
- B. động cơ 2 kì, động cơ 4 kì
- C. động cơ làm mát bằng nước, động cơ làm mát bằng không khí
- D. động cơ 1 xi lanh, động cơ nhiều xi lanh

Câu 13: Theo chu trình công tác, động cơ đốt trong được phân loại thành

- A. động cơ xăng, động cơ Diesel, động cơ gas
- B. động cơ 2 kì, động cơ 4 kì
- C. động cơ làm mát bằng nước, động cơ làm mát bằng không khí
- D. động cơ 1 xi lanh, động cơ nhiều xi lanh

Câu 14: Quan sát hình ảnh sau và cho biết đây là loại động cơ đốt trong nào?

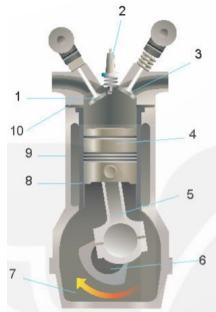


- A. Động cơ thẳng hàng
- B. Động cơ chữ V
- C. Động cơ hình sao
- D. Động cơ làm mát bằng nước

Câu 15: Vì sao động cơ đốt trong còn được gọi là động cơ nhiệt?

- A. Vì quá trình đốt cháy nhiên liệu, nhiệt năng sẽ biến đổi thành công cơ học
- B. Vì quá trình đốt cháy nhiên liệu, hóa năng sẽ biến đổi thành công cơ học
- C. Vì quá trình đốt cháy nhiên liệu, cơ năng sẽ biến đổi thành công cơ học
- D. Vì quá trình đốt cháy nhiên liệu, cơ năng sẽ biến đổi thành nhiệt năng

Câu 16: Quan sát sơ đồ cấu tạo động cơ đốt trong kiểu pít tông sau và cho biết tên gọi của bộ phận 5.



- A. Pít tông
- B. Thanh truyền
- C. Trục khuỷu
- D. Xi lanh

Câu 17: Quá trình chuyển hóa năng lượng trong động cơ đốt trong là?

- A. Nhiệt năng → Điện năng → Cơ năng
- B. Nhiệt năng → Hóa năng → Cơ năng
- C. Hóa năng → Nhiệt năng → Cơ năng
- D. Hóa năng → Cơ năng → Nhiệt năng

Câu 18: Bộ phận nào của động cơ đốt trong có chức năng đóng mở cửa nạp, cửa thải đúng thời điểm để nạp khí mới vào xi lanh và thải khí đã cháy ra ngoài?

- A. Cơ cấu trục khuỷu, thanh truyền
- B. Cơ cấu phân phối khí
- C. Hệ thống nhiên liệu
- D. Hệ thống bôi trơn

Câu 19: Ở động cơ xăng có thêm hệ thống nào?

- A. Hệ thống nhiên liệu
- B. Hệ thống khởi động
- C. Hệ thống đánh lửa
- D. Hệ thống làm mát

Câu 20: Vì sao động cơ đốt trong trên ô tô, xe máy, thường được trang bị thêm hệ thống xử lý khí thải?

- A. Để giảm bớt các thành phần khí thải độc hại gây ô nhiễm môi trường
- B. Để giảm bớt các thành phần khí thải vì chúng quá nhiều
- C. Để giảm bớt các thành phần khí thải gây ảnh hưởng đến hoạt động của ô tô, xe máy
- D. Cả 3 đáp án trên

BÀI 18. NGUYÊN LÝ LÀM VIỆC CỦA ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG

Câu 1: Chọn phát biểu sai: Hành trình pít tông là?

- A. Là quãng đường mà pít tông đi được từ điểm chết trên xuống điểm chết dưới.
- B. Là quãng đường mà pít tông đi được từ điểm chết dưới lên điểm chết trên
- C. Là quãng đường mà pít tông đi được trong một chu trình
- D. Là quãng đường mà pít tông đi được giữa hai điểm chết

Câu 2: Thể tích buồng cháy V_c là

- A. Thể tích xilanh khi pít tông ở điểm chết trên
- B. Thể tích xilanh khi pít tông ở điểm chết dưới
- C. Thể tích xilanh giới hạn bởi xilanh và hai tiết diện đi qua các điểm chết
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3: Thể tích toàn phần V_a là

- A. Thể tích xilanh khi pít tông ở điểm chết trên
- B. Thể tích xilanh khi pít tông ở điểm chết dưới
- C. Thể tích xilanh giới hạn bởi xilanh và hai tiết diện đi qua các điểm chết
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 4: Chu trình làm việc của động cơ gồm các quá trình:

- A. Nạp, nén, cháy, thải
- B. Nạp, nén, dẫn nổ, thải
- C. Nạp, nén, thải
- D. Nạp, nén, nổ, thải

Câu 5: Tỷ số nén là?

- A. Tỷ số giữa thể tích buồng cháy và thể tích toàn phần
- B. Tỷ số giữa thể tích toàn phần và thể tích buồng cháy
- C. Tỷ số giữa thể tích công tác và thể tích buồng cháy
- D. Tỷ số giữa thể tích toàn phần và thể tích công tác

Câu 6: Quan hệ giữa thể tích toàn phần (V_a), thể tích công tác (V_h) và thể tích buồng cháy (V_c) là:

- A. $V_a = V_h + V_c$
- B. $V_a = V_h - V_c$
- C. $V_a = V_h \cdot V_c$

D. $Vh=Va+Vc$

Câu 7: Xilanh có đường kính D, hành trình pít tông S thì thể tích công tác được tính như nào?

A. $Vh=\pi D^2 4S$

B. $Vh=\pi D^2 2S$

C. $Vh=\pi D 2S$

D. $Vh=\pi D 32$

Câu 8: Chọn phát biểu đúng:

A. Điểm chết là vị trí mà tại đó pít tông đổi chiều chuyển động

B. Điểm chết trên là điểm chết mà tại đó pít tông ở xa tâm trục khuỷu nhất

C. Điểm chết dưới là điểm chết mà tại đó pít tông ở gần tâm trục khuỷu nhất

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 9: Thể tích công tác Vh là

A. Thể tích xilanh khi pít tông ở điểm chết trên

B. Thể tích xilanh khi pít tông ở điểm chết dưới

C. Thể tích xilanh giới hạn bởi xilanh và hai tiết diện đi qua các điểm chết

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 10: Động cơ xăng 2 kì có:

A. Cửa nạp

B. Cửa thải

C. Cửa quét

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 11: Kì nào cả hai xupap đều đóng trong động cơ 4 kì ?

A. Kì 1

B. Kì 2

C. Kì 2 và kì 3

D. Không có kì nào

Câu 12: Mối liên hệ giữa hành trình pít tông S và bán kính quay R của trục khuỷu là?

A. $S = R$

B. $S = 1R$

C. $S = 2R$

D. $S = R^2$

Câu 13: Công suất định mức của động cơ là gì?

A. Tốc độ quay tại đó động cơ phát động công suất lớn nhất

B. Công suất lớn nhất của động cơ theo thiết kế

C. Công suất của động cơ phát ra từ trục khuỷu truyền tới máy công tác

D. Khối lượng nhiên liệu tiêu thụ trong một đơn vị thời gian

Câu 14: Ở động cơ Diesel 4 kì, xupap nạp mở ở kì nào?

A. Kì 1

B. Kì 2

C. Kì 3

D. Kì 4

Câu 15: Chọn đáp án sai: Pit-tông được trục khuỷu dẫn động ở kì nào?

A. Kì nạp

- B. Kỳ nén
- C. Kỳ nổ
- D. Kỳ thải

Câu 16: Chọn đáp án đúng nhất: Vận tốc của pít tông tại các điểm chết là?

- A. Lớn nhất
- B. Nhỏ nhất
- C. Bằng 0
- D. Cả 3 đáp án trên đều sai

Câu 17: Ở động cơ xăng 4 kỳ, xupap thải mở ở kỳ nào?

- A. Kỳ nạp
- B. Kỳ nén
- C. Kỳ nổ
- D. Kỳ thải

Câu 18: Chi tiết nào sau đây không thuộc cấu tạo động cơ Diesel 4 kỳ?

- A. Bugi
- B. Pít tông
- C. Trục khuỷu
- D. Vòi phun

Câu 19: Kỳ nào được gọi là kỳ sinh công trong động cơ 4 kỳ:

- A. Kỳ 1
- B. Kỳ 2
- C. Kỳ 3
- D. Kỳ 4

Câu 20: Cuối kỳ nén, ở động cơ Diesel diễn ra quá trình:

- A. bật tia lửa điện
- B. phun nhiên liệu
- C. đóng cửa quét
- D. đóng cửa thải

TUẦN 27.-TIẾT 53.54

Ngày học:/...../.....

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II

BÀI 19. CÁC CƠ CẤU TRONG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG

Câu 1: Cơ cấu trục khuỷu thanh truyền có bộ phận nào?

- A. Pít tông, thanh truyền, trục khuỷu, bánh đà, thân máy, nắp máy
- B. Pít tông, thanh truyền, trục khuỷu, bánh đà, xu páp
- C. Pít tông, thanh truyền, trục khuỷu, bánh đà
- D. Pít tông, thanh truyền, trục khuỷu

Câu 2: Các bộ phận chính của bánh đà và chức năng của nó là?

- A. Mặt đĩa ma sát để lắp đĩa ma sát với bộ li hợp
- B. Mặt bích để lắp bánh đà với đuôi trục khuỷu
- C. Vành răng ăn khớp với bánh răng của máy động để thực hiện khởi động động cơ

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3: Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Thân máy là chi tiết cố định
- B. Nắp máy là chi tiết cố định
- C. Thân máy và nắp máy là chi tiết cố định
- D. Thân máy là chi tiết cố định, nắp máy là chi tiết chuyển động

Câu 4: Các chi tiết nào dưới đây cùng với xilanh và đỉnh piston tạo thành buồng cháy của động cơ?

- A. Piston
- B. Thanh truyền
- C. Nắp máy
- D. Thân xilanh

Câu 5: Cánh tản nhiệt được bố trí ở vị trí nào?

- A. Thân xilanh của động cơ làm mát bằng nước
- B. Cacte của động cơ làm mát bằng nước
- C. Cacte của động cơ làm mát bằng không khí
- D. Nắp máy của động cơ làm mát bằng không khí

Câu 6: Trong thân máy, phần để lắp xilanh gọi là gì?

- A. Bulông
- B. Gugiông
- C. Nắp xi lanh
- D. Thân xi lanh

Câu 7: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống

....(1).... cùng với(2).... và(3).... tạo thành buồng cháy của động cơ.

- A. (1) thân máy, (2) nắp máy, (3) xilanh
- B. (1) thân máy, (2) xilanh, (3) đỉnh pít tông
- C. (1) nắp máy, (2) xilanh, (3) pít tông
- D. (1) nắp máy, (2) xilanh, (3) đỉnh pít tông

Câu 8: Chi tiết nào không được bố trí trên nắp máy?

- A. Bugi
- B. Áo nước
- C. Cánh tản nhiệt
- D. Trục khuỷu

Câu 9: Thân xilanh của động cơ làm mát bằng nước có chứa gì? Chọn đáp án đúng nhất:

- A. Khoang chứa nước
- B. Áo nước
- C. Cánh tản nhiệt
- D. Khoang chứa nước hay còn gọi là áo nước

Câu 10: Ở động cơ 4 kì, trục khuỷu và trục cam truyền động theo tỉ số truyền là bao nhiêu?

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 12

Câu 11: Phát biểu nào sau đây đúng:

- A. Xilanh của động cơ luôn chế tạo rời thân xilanh
- B. Xilanh của động cơ luôn chế tạo liền thân xilanh
- C. Xilanh của động cơ có thể chế tạo rời hoặc đúc liền thân xilanh
- D. Xilanh của động cơ đặt ở cacte

Câu 12: Tại sao đầu to thanh truyền thường được chia làm 2 nửa?

- A. Để lắp ghép với chốt pít tông được dễ dàng
- B. Để lắp ghép với bu lông được dễ dàng
- C. Để lắp ghép với trục khuỷu được dễ dàng
- D. Để lắp ghép với đai ốc được dễ dàng

Câu 13: Động cơ 2 kì sử dụng cơ cấu phối khí nào?

- A. Cơ cấu phối khí dùng van trượt
- B. Cơ cấu phối khí dùng xu páp treo
- C. Cơ cấu phối khí dùng xu páp đặt
- D. Cả B và C đều đúng

Câu 14: Xilanh của động cơ được lắp ở?

- A. Thân máy
- B. Thân xilanh
- C. Cacte
- D. Nắp máy

Câu 15: Động cơ 4 kì sử dụng cơ cấu phối khí nào?

- A. Cơ cấu phối khí dùng van trượt
- B. Cơ cấu phối khí dùng xu páp treo
- C. Cơ cấu phối khí dùng xu páp đặt
- D. Cả B và C đều đúng

Câu 16: Nơi trực tiếp nhận lực đẩy của khí cháy là?

- A. Đỉnh pít tông
- B. Thân pít tông
- C. Đầu pít tông
- D. Đáy pít tông

Câu 17: Bộ phận nào trong động cơ đốt trong có nhiệm vụ đóng mở các cửa nạp và cửa thải đúng thời điểm?

- A. Thân máy, nắp máy
- B. Cơ cấu trục khuỷu thanh truyền
- C. Cơ cấu phân phối khí
- D. Cả B và C đều đúng

Câu 18: Thân máy và nắp máy được gọi là gì của động cơ?

- A. Cacte
- B. Khung xương
- C. Cánh tản nhiệt
- D. Không có đáp án đúng

Câu 19: Động cơ đốt trong có cơ cấu chính nào sau đây?

- A. Cơ cấu khởi động
- B. Cơ cấu phân phối khí
- C. Cơ cấu làm mát

D. Cơ cấu bôi trơn

Câu 20: Việc đóng mở cửa nạp và cửa thải của động cơ xăng 2 kì quét vòng được thực hiện bằng:

- A. Lên xuống của pittông
- B. Đóng mở các xu páp nạp và thải
- C. Nắp xi lanh
- D. Do cáccte

BÀI 20. CÁC HỆ THỐNG TRONG ĐỘNG CƠ ĐÓT TRONG

Câu 1: Hệ thống bôi trơn có nhiệm vụ đưa dầu bôi trơn đến các của các chi tiết để làm giảm ma sát, mài mòn và tăng của các chi tiết máy.

- A. tuổi thọ - bề mặt ma sát - thực hiện làm mát
- B. bề mặt ma sát - tuổi thọ - thực hiện bôi trơn
- C. bề mặt ma sát - thực hiện bôi trơn - tuổi thọ
- D. bề mặt ma sát - thực hiện làm mát - tuổi thọ

Câu 2: Nhiệm vụ của hệ thống đánh lửa?

- A. Tạo tia lửa điện cao áp đúng thời điểm
- B. Tạo tia lửa điện hạ áp đúng thời điểm
- C. Tạo tia lửa điện cao áp để đốt cháy hòa khí trong xilanh động cơ đúng thời điểm
- D. Tạo tia lửa điện cao áp để đốt cháy xăng đúng thời điểm

Câu 3: Bộ chế hòa khí ở động cơ xăng dùng để:

- A. Cấp xăng và không khí cho động cơ
- B. Cấp hòa khí sạch, đúng nồng độ cho động cơ
- C. Trộn xăng và không khí đúng nồng độ
- D. Đưa xăng vào xylanh khi cần

Câu 4: Hệ thống làm mát bằng nước có chi tiết đặc trưng nào?

- A. Trục khuỷu
- B. Áo nước
- C. Cánh tản nhiệt
- D. Bugi

Câu 5: Nhiệm vụ của hệ thống nhiên liệu trong động cơ Diesel là:

- A. Cung cấp nhiên liệu vào xilanh
- B. Cung cấp không khí vào xilanh
- C. Cung cấp nhiên liệu và không khí vào xilanh
- D. Cung cấp nhiên liệu và không khí sạch vào xilanh

Câu 6: Hệ thống làm mát bằng không khí có chi tiết đặc trưng nào?

- A. Trục khuỷu
- B. Vòi phun
- C. Cánh tản nhiệt
- D. Bugi

Câu 7: Vì sao hệ thống nhiên liệu điều khiển điện tử lại góp phần tiết kiệm nhiên liệu và giảm ô nhiễm môi trường?

- A. Nhiên liệu được phun đúng thời điểm

- B. Lượng nhiên liệu được phun phù hợp với chế độ làm việc
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 8: Nhiệm vụ của bơm cao áp là:

- A. Cung cấp nhiên liệu với áp suất cao tới vòi phun
- B. Cung cấp nhiên liệu đúng thời điểm vào vòi phun
- C. Cung cấp nhiên liệu với lượng phù hợp với chế độ làm việc của động cơ tới vòi phun
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 9: Kết làm mát dầu có nhiệm vụ ?

- A. Có nhiệm vụ hút dầu bôi trơn từ cacte lên các bề mặt ma sát
- B. Có nhiệm vụ bơm dầu hút từ cacte và được lọc sạch ở bầu lọc tinh
- C. Có nhiệm vụ làm mát dầu khi nhiệt độ dầu vượt quá giới hạn cho phép
- D. Tất cả đều sai

Câu 10: Khi nhiệt độ nước trong áo nước xấp xỉ giới hạn đã định, van hằng nhiệt sẽ:

- A. Đóng cả 2 cửa
- B. Mở cửa thông với đường nước nổi tắt về bơm
- C. Mở cửa thông với đường nước vào kết làm mát
- D. Mở cả 2 cửa

Câu 11: Thành phần nào sau đây không thuộc sơ đồ khối hệ thống nhiên liệu dùng bộ chế hòa khí ở động cơ xăng?

- A. Bình xăng
- B. Bầu lọc xăng
- C. Bộ điều chỉnh áp suất
- D. Bộ chế hòa khí

Câu 12: Ở hệ thống nhiên liệu của động cơ Diesel tích áp

- A. Thùng nhiên liệu chứa xăng
- B. Chỉ có một bầu lọc
- C. Đường dầu hồi từ vòi phun về thùng nhiên liệu để giảm áp suất ở vòi phun
- D. Bơm chuyển đưa nhiên liệu áp suất cao đến ống tích áp

Câu 13: Tác dụng của dầu bôi trơn:

- A. Bôi trơn các bề mặt ma sát
- B. Làm mát
- C. Bao kín và chống gỉ
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 14: Ở hệ thống nhiên liệu dùng bộ chế hòa khí, bơm hút xăng tới vị trí nào của bộ chế hòa khí?

- A. Bình xăng
- B. Bầu phao
- C. Họng khuếch tán
- D. Bầu lọc

Câu 15: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Dầu bôi trơn các bề mặt ma sát, sau đó trở về cacte

B. Dầu bôi trơn các bề mặt ma sát, ngấm vào bề mặt ma sát và các chi tiết giúp chi tiết giảm nhiệt độ.

C. Dầu sau khi lọc sạch quay trở về cacte

D. Dầu bôi trơn các bề mặt ma sát, sau đó thải ra ngoài

Câu 16: Khi nào động cơ xe cần cung cấp nhiều hòa khí nhất

A. Xe chạy không

B. Xe chạy chậm, chờ nặng

C. Xe lên dốc

D. Xe chờ nặng đang lên dốc

Câu 17: Khi động cơ hoạt động, van hằng nhiệt mở cửa thông về két làm mát trong trường hợp nào sau đây?

A. Nhiệt độ nước thấp hơn giới hạn cho phép.

B. Nhiệt độ nước xấp xỉ giới hạn cho phép.

C. Nhiệt độ nước vượt quá giới hạn cho phép.

D. Van hằng nhiệt mở thường xuyên.

Câu 18: Hệ thống khởi động bằng động cơ điện dùng loại động cơ nào?

A. Động cơ điện một chiều, công suất lớn

B. Động cơ điện xoay chiều, công suất nhỏ

C. Động cơ điện xoay chiều, công suất lớn

D. Động cơ điện một chiều, công suất nhỏ và trung bình

Câu 19: Hệ thống khởi động bằng khí nén là :

A. Dùng động cơ điện để dẫn động trực khuỷu

B. Dùng động cơ xăng cỡ nhỏ để khởi động động cơ chính

C. Đưa khí nén vào các xilanh để làm quay trục khuỷu

D. Đưa khí nén vào các động cơ Diesel để làm quay trục khuỷu

Câu 20: Động cơ xăng cần hệ thống đánh lửa vì:

A. Hòa khí có nhiệt độ rất cao

B. Hòa khí chưa đủ nóng để tự bốc cháy

C. Hòa khí có nhiệt độ thấp

D. Hòa khí có áp suất cao

Câu 21: Phát biểu nào sau đây sai?

A. Hệ thống khởi động có nhiệm vụ làm quay trục khuỷu động cơ đến số vòng quay nhất định để động cơ tự nổ máy được

B. Động cơ điện làm việc nhờ dòng điện một chiều của ac quy

C. Trục roto của động cơ điện quay tròn khi có điện

D. Khớp truyền động chỉ truyền động một chiều từ bánh đà tới động cơ điện

Câu 22: Hệ thống đánh lửa nào được sử dụng phổ biến?

A. Hệ thống đánh lửa thường có tiếp điểm

B. Hệ thống đánh lửa thường không tiếp điểm

C. Hệ thống đánh lửa điện tử có tiếp điểm

D. Hệ thống đánh lửa điện tử không tiếp điểm

Câu 23: So với động cơ xăng, thời gian hòa trộn nhiên liệu trong động cơ Diesel sẽ:

A. Ngắn hơn

B. Dài hơn

- C. Bằng nhau
- D. Tùy 2 hay 4 kỳ

Câu 24: Bugi đánh lửa ở thời điểm nào của quá trình làm việc thì được coi là đúng thời điểm?

- A. Cuối kì nạp
- B. Cuối kì nén
- C. Đầu kì nổ
- D. Kì xả

Câu 25: Số phát biểu đúng trong các phát biểu sau là?

1. Khi động cơ không làm việc được, ta cần kiểm tra bugi trước tiên vì hệ thống đánh lửa tạo ra tia lửa điện để đốt cháy hòa khí tại bugi giúp khởi động động cơ nên nếu bugi hỏng thì động cơ không thể làm việc.
2. Hệ thống khởi động bằng khí nén thường sử dụng cho động cơ Diesel tàu thủy, máy phát điện cỡ lớn, ...
3. Hệ thống khởi động có nhiệm vụ dẫn động trục khuỷu động cơ quay đến số vòng quay bất kì để động cơ có thể tự làm việc.
4. Hệ thống khởi động bằng động cơ điện có nhiều ưu điểm như khởi động nhanh, chắc chắn, kích thước nhỏ gọn nên được dùng phổ biến ở ô tô, xe máy.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

CHƯƠNG VII. Ô TÔ

BÀI 21. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ Ô TÔ

Câu 1: Phương tiện giao thông đường bộ, có từ 4 bánh xe trở lên, dùng để chuyên chở người, hàng hóa hoặc thực hiện nhiệm vụ riêng là?

- A. Xe máy
- B. Ô tô
- C. Tàu hỏa
- D. Máy bay

Câu 2: Bộ phận nào của ô tô có chức năng dùng để điều khiển chuyển hướng chuyển động của ô tô?

- A. Hệ thống truyền lực
- B. Hệ thống lái
- C. Hệ thống treo
- D. Hệ thống phanh

Câu 3: Vai trò của ô tô trong đời sống là?

- Chở nhiều người và hàng hóa đi trên nhiều địa hình khác nhau
- Phục vụ các công việc đặc thù như cứu hỏa, cứu thương, truyền hình, ...
- Vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng
- Vận chuyển nguyên vật liệu từ nơi khai thác đến nơi sản xuất

- A. 1, 2, 3

- B. 1, 2
- C. 3, 4
- D. 2, 3, 4

Câu 4: Ô tô con thuộc nhóm nào?

- A. Nhóm ô tô chở người
- B. Nhóm ô tô chở hàng hóa
- C. Nhóm ô tô chuyên dụng
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 5: Vai trò của ô tô trong sản xuất là?

Chở nhiều người và hàng hóa đi trên nhiều địa hình khác nhau
Phục vụ các công việc đặc thù như cứu hỏa, cứu thương, truyền hình, ...
Vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng
Vận chuyển nguyên vật liệu từ nơi khai thác đến nơi sản xuất

- A. 1, 2, 3
- B. 1, 2
- C. 3, 4
- D. 2, 3, 4

Câu 6: Ô tô tải thùng cố định thuộc nhóm nào?

- A. Nhóm ô tô chở người
- B. Nhóm ô tô chở hàng hóa
- C. Nhóm ô tô chuyên dụng
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7: Các phần chính của ô tô là?

- A. Phần động cơ, hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống lái, hệ thống phanh
- B. Phần động cơ, hệ thống truyền lực, hệ thống treo, bánh xe, hệ thống lái, hệ thống phanh
- C. Phần động cơ, hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống lái, hệ thống phanh, vỏ xe
- D. Phần động cơ, hệ thống truyền lực, hệ thống treo, bánh xe, hệ thống lái, hệ thống phanh, vỏ xe

Câu 8: Theo nguồn động lực làm ô tô chuyển động, ô tô được chia làm?

- A. Ô tô sử dụng động cơ đốt trong, ô tô sử dụng động cơ điện
- B. Ô tô sử dụng động cơ đốt trong, ô tô chở hàng hóa, ô tô chuyên dụng
- C. Ô tô sử dụng động cơ đốt trong, ô tô sử dụng động cơ điện, ô tô chuyên dụng
- D. Ô tô chở người, ô tô chở hàng hóa, ô tô chuyên dụng

Câu 9: Hệ thống nào có nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông khi trời tối?

- A. Hệ thống cung cấp điện
- B. Hệ thống chiếu sáng
- C. Hệ thống thông tin và tín hiệu
- D. Hệ thống kiểm tra theo dõi

Câu 10: Hệ thống truyền lực thuộc phần nào của ô tô?

- A. Phần động cơ
- B. Phần gầm
- C. Phần điện - điện tử

D. Phần thân vỏ

Câu 11: Phần điện - điện tử có những hệ thống chính nào?

- A. Hệ thống cung cấp điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông tin, hệ thống thông tin và tín hiệu, hệ thống kiểm tra
- B. Hệ thống cung cấp điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông tin, hệ thống thông tin và tín hiệu, hệ thống kiểm tra, hệ thống các thiết bị khác
- C. Hệ thống cung cấp điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông tin, hệ thống thông tin và tín hiệu, hệ thống kiểm tra, hệ thống các thiết bị khác, các hệ thống điện động cơ
- D. Hệ thống cung cấp điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông tin, hệ thống thông tin và tín hiệu, hệ thống kiểm tra, hệ thống các thiết bị khác, các hệ thống điện động cơ, hệ thống phanh

Câu 12: Theo công dụng, ô tô được chia làm?

- A. Ô tô sử dụng động cơ đốt trong, ô tô sử dụng động cơ điện
- B. Ô tô sử dụng động cơ đốt trong, ô tô chở hàng hóa, ô tô chuyên dụng
- C. Ô tô sử dụng động cơ đốt trong, ô tô sử dụng động cơ điện, ô tô chuyên dụng
- D. Ô tô chở người, ô tô chở hàng hóa, ô tô chuyên dụng

Câu 13: Ô tô cứu thương thuộc nhóm nào?

- A. Nhóm ô tô chở người
- B. Nhóm ô tô chở hàng hóa
- C. Nhóm ô tô chuyên dụng
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 14: Phần gầm của ô tô có cấu tạo gồm những hệ thống, bộ phận chính nào?

- A. Hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống lái, hệ thống phanh
- B. Hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống lái, hệ thống phanh, khung xe
- C. Hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống lái, hệ thống phanh, hệ thống cung cấp điện, khung xe
- D. Hệ thống truyền lực, hệ thống chiếu sáng, hệ thống lái, hệ thống phanh, khung xe

Câu 15: Ô tô buýt thuộc nhóm nào?

- A. Nhóm ô tô chở người
- B. Nhóm ô tô chở hàng hóa
- C. Nhóm ô tô chuyên dụng
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 16: Hệ thống đánh lửa thuộc phần nào của ô tô?

- A. Phần động cơ
- B. Phần gầm
- C. Phần điện - điện tử
- D. Phần thân vỏ

Câu 17: Hệ thống bôi trơn thuộc phần nào của ô tô?

- A. Phần động cơ
- B. Phần gầm
- C. Phần điện - điện tử
- D. Phần thân vỏ

Câu 18: Hệ thống nào biến đổi momen từ động cơ đến bánh xe chủ động làm xe chuyển động?

- A. Hệ thống đánh lửa
- B. Hệ thống truyền lực
- C. Hệ thống lái
- D. Hệ thống cung cấp điện

Câu 19: Hệ thống nào trong phần gần giúp xe chuyển động êm khi đi trên đường mấp mô?

- A. Hệ thống truyền lực
- B. Hệ thống treo
- C. Hệ thống lái
- D. Hệ thống phanh

Câu 20: Số phát biểu đúng trong các phát biểu sau là?

Ô tô là phương tiện giao thông đường bộ, có từ 4 bánh xe trở lên, dùng để chuyên chở người, hàng hóa hoặc thực hiện nhiệm vụ riêng.

Ô tô có thể làm việc trong nhiều điều kiện vận chuyển khác nhau như đồng bằng, miền núi, hải cảng, nhà ga, sân bay, ...

Phân điện - điện tử có nhiệm vụ chuyển hóa năng lượng nhiệt năng, điện năng, ... thành cơ năng giúp ô tô chuyển động và dẫn động các hệ thống khác.

Phân thân vỏ có nhiệm vụ tạo khoang kín để thực hiện bảo vệ hành khách, hàng hóa khỏi ảnh hưởng từ môi trường bên ngoài.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

BÀI 22. HỆ THỐNG TRUYỀN LỰC

Câu 1: Hệ thống truyền lực trên ô tô có nhiệm vụ gì?

- A. Truyền và biến đổi mômen từ động cơ tới bánh xe chủ động làm ô tô chuyển động
- B. Ngắt mômen trong khoảng thời gian nhất định khi dừng xe
- C. Đảo chiều mômen khi lùi xe
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 2: Bộ phận có nhiệm vụ truyền hoặc ngắt dòng truyền mômen trong những trường hợp cần thiết?

- A. Li hợp
- B. Hộp số
- C. Truyền lực các đăng
- D. Truyền lực chính, vi sai và bán trục

Câu 3: Loại hộp số được sử dụng trên ô tô là?

- A. Hộp số điều khiển bằng tay
- B. Hộp số điều khiển tự động
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 4: Bộ phận nào có nhiệm vụ phân phối mômen cho hai bán trục của hai bánh xe chủ động, cho phép bánh xe quay với tốc độ khác nhau?

- A. Truyền lực các đăng
- B. Truyền lực chính
- C. Bộ vi sai
- D. Bán trục

Câu 5: Bộ phận có nhiệm vụ thay đổi mômen và tốc độ phù hợp với chuyển động của ô tô, ngắt dòng truyền mômen trong thời gian tùy ý?

- A. Li hợp
- B. Hộp số
- C. Truyền lực các đăng
- D. Truyền lực chính, vi sai và bán trục

Câu 6: Hệ thống truyền lực gồm các bộ phận chính nào?

- A. Li hợp, hộp số, truyền lực các đăng, truyền lực chính
- B. Li hợp, hộp số, truyền lực các đăng, vi sai và bán trục
- C. Li hợp, hộp số, truyền lực các đăng, truyền lực chính, vi sai
- D. Li hợp, hộp số, truyền lực các đăng, truyền lực chính, vi sai và bán trục

Câu 7: Theo cách truyền và biến đổi mômen, hệ thống truyền lực gồm

- A. Cơ khí, thủy lực, điện, liên hợp
- B. Cơ khí, thủy lực, điện, liên hợp, động cơ - cầu chủ động
- C. Động cơ đặt trước - cầu chủ động đặt sau, động cơ đặt trước - cầu chủ động đặt trước, động cơ đặt sau - cầu chủ động đặt sau
- D. Động cơ đặt trước - cầu chủ động đặt sau, động cơ đặt trước - cầu chủ động đặt trước, động cơ đặt sau - cầu chủ động đặt sau, nhiều cầu chủ động

Câu 8: Bộ phận nào có nhiệm vụ truyền mômen giữa hai trục vuông góc nhau, giảm số vòng quay và tăng mômen quay cho bán trục?

- A. Truyền lực các đăng
- B. Truyền lực chính
- C. Bộ vi sai
- D. Bán trục

Câu 9: Hộp số làm việc theo nguyên lý của

- A. Truyền động ăn khớp của bánh răng
- B. Truyền động ăn khớp của đĩa xích
- C. Truyền động đai
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 10: Động cơ đặt ở đuôi xe ô tô thì hệ thống truyền lực không có:

- A. Li hợp
- B. Hộp số
- C. Truyền lực các đăng
- D. Truyền lực chính

Câu 11: Theo vị trí động cơ và cầu chủ động, hệ thống truyền lực gồm

- A. Cơ khí, thủy lực, điện, liên hợp
- B. Cơ khí, thủy lực, điện, liên hợp, động cơ - cầu chủ động
- C. Động cơ đặt trước - cầu chủ động đặt sau, động cơ đặt trước - cầu chủ động đặt trước, động cơ đặt sau - cầu chủ động đặt sau

D. Động cơ đặt trước - cầu chủ động đặt sau, động cơ đặt trước - cầu chủ động đặt trước, động cơ đặt sau - cầu chủ động đặt sau, nhiều cầu chủ động

Câu 12: Bộ phận có nhiệm vụ truyền mômen từ hộp số đến truyền lực chính của cầu chủ động (hoặc từ hộp số đến bánh xe chủ động)?

- A. Li hợp
- B. Hộp số
- C. Truyền lực các đăng
- D. Truyền lực chính, vi sai và bán trục

Câu 13: Đối với hệ thống truyền lực động cơ đặt trước, cầu sau chủ động, truyền lực các đăng có nhiệm vụ gì?

- A. Truyền lực các đăng truyền mômen từ hộp số đến truyền lực chính
- B. Truyền lực các đăng truyền mômen từ truyền lực chính đến hộp số
- C. Truyền lực các đăng truyền mômen từ truyền lực chính đến hộp số và ngược lại
- D. Đáp án khác

Câu 14: Bộ phận bị động của li hợp ô tô là:

- A. Bánh đà
- B. Vỏ li hợp
- C. Đĩa ép
- D. Đĩa ma sát

Câu 15: Đối với hệ thống truyền lực động cơ đặt trước - cầu chủ động đặt trước, truyền lực các đăng có nhiệm vụ gì?

- A. Truyền lực các đăng truyền mômen từ hộp số đến truyền lực chính
- B. Truyền lực các đăng truyền mômen từ truyền lực chính đến hộp số
- C. Truyền lực các đăng truyền mômen từ truyền lực chính đến hộp số và ngược lại
- D. Đáp án khác

Câu 16: Khi li hợp ở trạng thái đóng thì các bộ phận nào liên kết với nhau thành một khối:

- A. Đĩa ép và bánh đà.
- B. Bánh đà và đĩa ma sát.
- C. Bánh đà, đĩa ma sát và đĩa ép
- D. Đĩa ép và đĩa ma sát.

Câu 17: Hệ thống truyền lực thuộc phần nào của ô tô?

- A. Phần động cơ
- B. Phần gầm
- C. Phần điện - điện tử
- D. Phần thân vỏ

Câu 18: Phát biểu nào là sai đối với hộp số ô tô:

- A. Bánh răng đồng hồ tốc độ liên kết với bánh răng của trục sơ cấp.
- B. Bánh răng truyền mômen xoắn và cung cấp các tốc độ ra ngoài khác nhau.
- C. Vòng đồng tốc đưa các bánh răng vào khớp hoặc ra khớp êm, nhẹ.
- D. Trục thứ cấp dùng truyền công suất từ hộp số đến trục các đăng.

Câu 19: Đĩa ép thuộc bộ phận nào của hệ thống truyền lực?

- A. Li hợp

- B. Hộp số
- C. Truyền lực chính
- D. Truyền lực các đăng

Câu 20: Khi xe di chuyển, bánh nào quay trước?

- A. Bánh trước
- B. Bánh sau
- C. Cả 2 bánh xe cùng quay
- D. Đáp án khác

BÀI 23. BÁNH XE VÀ HỆ THỐNG TREO

Câu 1: Hệ thống treo trên ô tô có nhiệm vụ gì?

- 1. Giảm vận tốc của ô tô đến một vận tốc yêu cầu hoặc cho đến khi dừng hẳn
 - 2. Giảm tác động va đập từ mặt đường lên thân xe, đảm bảo ô tô chuyển động êm dịu
 - 3. Thay đổi hướng chuyển động và đảm bảo quỹ đạo chuyển động theo điều khiển của người lái
 - 4. Truyền lực và mômen giữa thân xe và cầu xe
- A. 1, 2, 3
 - B. 2, 3
 - C. 2, 4
 - D. 2, 3, 4

Câu 2: Cấu tạo của bánh xe gồm

- A. Vành
- B. Lốp
- C. Van khí
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3: Hệ thống treo có bộ phận chính là

- A. Bộ phận đàn hồi
- B. Bộ phận giảm chấn
- C. Bộ phận dẫn hướng và ổn định
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 4: Bộ phận của ô tô tiếp xúc với mặt đường để đỡ toàn bộ trọng lượng của xe và tiếp nhận các phản lực của mặt đường tác dụng lên xe, giúp cho xe chuyển động được an toàn?

- A. Gương xe
- B. Thân xe
- C. Bánh xe
- D. Hệ thống treo

Câu 5: Hệ thống treo độc lập thường sử dụng cho loại ô tô nào?

- A. Ô tô con
- B. Ô tô buýt
- C. Ô tô khách
- D. Ô tô tải

Câu 6: Bộ phận của ô tô có tác dụng giảm các lực va đập giữa bánh xe với phần mấp mô trên mặt đường, giúp xe chuyển động êm dịu và an toàn là?

- A. Gương xe
- B. Thân xe
- C. Bánh xe
- D. Hệ thống

Câu 7: Có những

- A. Hệ thống
- B. Hệ thống
- C. Cả A và B
- D. Cả A và B đều sai



treo
loại hệ thống treo nào?
treo độc lập
treo phụ thuộc
đều đúng

Câu 8: Trên ô tô con, vành được chế tạo như thế nào?

- A. Chế tạo bằng hợp kim nhôm liền với đĩa thành một khối
- B. Chế tạo bằng hợp kim nhôm và hàn với đĩa thành một khối
- C. Chế tạo rời bằng thép và hàn với đĩa thành một khối
- D. Chế tạo rời bằng thép liền với đĩa thành một khối

Câu 9: Quan sát hình ảnh sau và chỉ ra bộ phận đàn hồi có trong hệ thống treo



- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. Đáp án khác

Câu 10: Trên ô tô con, vành được chế tạo như thế nào?

- A. Chế tạo bằng hợp kim nhôm liền với đĩa thành một khối
- B. Chế tạo bằng hợp kim nhôm và hàn với đĩa thành một khối
- C. Chế tạo rời bằng thép và hàn với đĩa thành một khối
- D. Chế tạo rời bằng thép liền với đĩa thành một khối

Câu 11: Khi giảm chấn bị chảy dầu cần làm gì?

- A. Thêm dầu
- B. Sửa giảm chấn
- C. Thay giảm chấn mới
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 12: Bộ phận nối giữa khung và cầu xe, có nhiệm vụ giảm tác động từ bánh xe lên thân xe khi đi trên đường không bằng phẳng là?

- A. Cầu xe
- B. Bộ phận giảm chấn
- C. Bộ phận đàn hồi
- D. Bộ phận hướng dẫn và ổn định

Câu 13: Quan sát hình ảnh sau và chỉ ra bộ phận liên kết có trong hệ thống treo

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. Đáp án khác

Câu 14: Bộ phận có nhiệm vụ dập tắt nhanh dao động bằng cách chuyển đổi năng lượng dao động thành nhiệt năng tỏa ra môi trường là?

- A. Cầu xe
- B. Bộ phận giảm chấn
- C. Bộ phận đàn hồi
- D. Bộ phận hướng dẫn và ổn định

Câu 15: Tại sao cần giảm tốc động từ đường lên xe?

- A. Đảm bảo ô tô chuyển động êm dịu tránh ảnh hưởng đến sức khỏe con người và hàng hóa
- B. Đảm bảo ô tô chuyển động êm dịu tránh hỏng xe
- C. Đảm bảo ô tô chuyển động êm dịu tránh hỏng hệ thống giao thông
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 16: Đây là ưu điểm của hệ thống treo độc lập

- A. Tính êm dịu cao
- B. Hai bánh xe liên kết cứng nên giảm trượt
- C. Sàn xe động cơ hạ thấp trọng tâm xe
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 17: Quan sát hình ảnh sau và cho biết đây là vành bánh xe của phương tiện nào?



- A. Xe máy
- B. Ô tô con
- C. Ô tô tải
- D. Máy bay

Câu 18: Tại sao cần phải thường xuyên theo dõi áp suất và bơm đủ áp suất cho lốp xe?

- A. Đảm bảo lốp vận hành hiệu quả
- B. Đảm bảo toàn cho ô tô
- C. Giảm sự cố lốp nhanh mòn, hư hỏng
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 19: Lốp thường được đảo cho nhau sau hành trình khoảng bao nhiêu?

- A. 1 000 km
- B. 5 000 km
- C. 10 000 km
- D. 15 000 km

Câu 20: Bộ phận đàn hồi thường gặp trên ô tô con là?

- A. Lò xo xoắn
- B. Nhíp lá
- C. Bóng khí nén
- D. Cả 3 đáp án trên

TUẦN 34.-TIẾT 67.68
Ngày học:/...../.....
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2

BÀI 24. HỆ THỐNG LÁI

Câu 1: Đâu không phải bộ phận thuộc hệ thống lái?

- A. Trợ lực lái
- B. Dẫn động lái
- C. Cơ cấu lái
- D. Giảm chấn

Câu 2: Bộ phận tạo ra tỉ số truyền chính của hệ thống lái, giúp người lái dễ dàng quay các bánh xe đến các góc độ mong muốn khác nhau là?

- A. Cơ cấu lái
- B. Dẫn động lái
- C. Trợ lực lái
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3: Hệ thống lái trên ô tô có nhiệm vụ gì?

- A. Giảm vận tốc của ô tô đến một vận tốc yêu cầu hoặc cho đến khi dừng hẳn
- B. Giảm tác động va đập từ mặt đường lên thân xe, đảm bảo ô tô chuyển động êm dịu
- C. Thay đổi hướng chuyển động và đảm bảo quỹ đạo chuyển động theo điều khiển của người lái
- D. Truyền lực và mômen giữa thân xe và cầu xe

Câu 4: Bộ phận có nhiệm vụ truyền chuyển động quay của vành lái đến cơ cấu lái và từ cơ cấu lái đến các bánh xe dẫn hướng là?

- A. Cơ cấu lái
- B. Dẫn động lái
- C. Trợ lực lái
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 5: Câu nào sau đây nói không đúng về yêu cầu của hệ thống lái?.

- A. Đảm bảo khả năng quay vòng ngoặt và ổn định.
- B. Đảm bảo động học quay vòng tốt có nghĩa là các bánh xe có thể quay với các tâm quay khác nhau.
- C. Đảm bảo các bánh xe dẫn hướng có khả năng tự ổn định cao.
- D. Giảm được các va đập từ bánh xe dẫn hướng truyền lên vành lái.

Câu 6: Bộ phận nào sau đây thuộc hệ thống điều khiển trên ô tô:

- A. Khung xe.
- B. Hệ thống treo.
- C. Hệ thống lái.

D. Dầm cầu.

Câu 7: Mục kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống lái là?

- A. Độ rơ lỏng của vành lái
- B. Mức dầu trợ lực lái và hoạt động của hệ thống
- C. Các khớp nối
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 8: Bộ phận nào của hệ thống lái có nhiệm vụ biến đổi chuyển động quay của vành tay lái thành chuyển động góc của đòn quay đứng?

- A. Vành tay lái
- B. Trụ lái
- C. Cơ cấu lái
- D. Dẫn động lái

Câu 9: Cần đưa xe đến cơ sở dịch vụ kỹ thuật ô tô để kiểm tra, khắc phục khi gặp phải các tình huống nào?

- A. Lực điều khiển vành lái nặng hơn bình thường
- B. Độ rơ lỏng của vành lái lớn hơn bình thường
- C. Xe không còn khả năng tự ổn định hướng chuyển động trên đường bằng phẳng
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 10: Hệ thống trợ lực lái phổ biến nhất hiện nay là?

- A. Trợ lực lái bằng thủy lực
- B. Trợ lực lái bằng điện
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 11: Chọn đáp án sai: Yêu cầu của hệ thống lái là?

- A. Lái nhẹ và tiện lợi
- B. Giữ được chuyển động thẳng ổn định của ô tô
- C. Thao tác dễ dàng
- D. Quay vòng thật ngoặt trong một thời gian ngắn trên diện tích bé

Câu 12: Chọn đáp án sai: công dụng của hệ thống lái?

- A. Dẫn hướng
- B. Thay đổi hướng chuyển động
- C. Dẫn động
- D. Giữ cho ô tô chuyển động theo một hướng nhất định

Câu 13: Bộ phận có tác dụng giảm nhẹ lực cản tác dụng lên vành lái để điều khiển hướng chuyển động của xe là?

- A. Cơ cấu lái
- B. Dẫn động lái
- C. Trợ lực lái
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 14: Bộ phận nào sau đây không thuộc hệ thống chuyển động trên ô tô:

- A. Dầm cầu.
- B. Hệ thống treo.
- C. Hệ thống lái.
- D. Bánh xe.

Câu 15: Muốn ô tô chuyển hướng sang trái cần quay vành tay lái

Sang trái

Sang phải

Ngược chiều kim đồng hồ

Cùng chiều kim đồng hồ

A. 1, 3

B. 1, 4

C. 2, 3

D. 2, 4

Câu 16: Phân tích kết cấu hệ thống lái, tỉ số truyền động lái thấp gọi là?

A. Tay lái nhanh

B. Tay lái chậm

C. tay lái trung bình

D. Tay lái trợ lực

Câu 17: Vành lái trên ô tô ở nước ta được bố trí

A. Bên trái

B. Bên phải

C. Ở giữa

D. Ở cả 2 bên trái và phải

Câu 18: Chọn đáp án sai: Góc nghiêng dọc của trục xoay trong hệ thống lái có công dụng

A. Duy trì tính ổn định hướng di chuyển của xe.

B. Làm tăng khả năng quay trở lại của 2 bánh xe dẫn hướng.

C. Làm tăng lực tác dụng lên bánh lái.

D. Làm giảm lực tác dụng lên bánh lái.

Câu 19: Câu nào sau đây nói không đúng về yêu cầu của hệ thống lái?

A. Đảm bảo phân phối mômen hợp lý cho bánh xe hai bên.

B. Đảm bảo điều khiển chính xác, lực và hành trình điều khiển tỷ lệ với mức độ quay vòng của ô tô và nằm trong giới hạn cho phép.

C. Đảm bảo các bánh xe dẫn hướng có khả năng tự ổn định cao.

D. Bánh xe dẫn hướng phải có động học đúng yêu cầu của hệ thống lái và hệ thống treo.

Câu 20: Nhiệm vụ của van điều khiển lưu lượng trong bơm trợ lực lái dùng để:

A. Cung cấp dầu cho hệ thống lái.

B. Duy trì lưu lượng dầu cung cấp đến cơ cấu lái.

C. Điều khiển dầu cho hệ thống lái khi rẽ trái hay phải.

D. Giúp hai bánh xe hướng thẳng

BÀI 25. HỆ THỐNG PHANH VÀ AN TOÀN KHI THAM GIA GIAO THÔNG

Câu 1: Hệ thống phanh trên ô tô có nhiệm vụ

A. Giảm vận tốc của ô tô đến một vận tốc yêu cầu hoặc cho đến khi dừng hẳn

B. Giữ cho ô tô đứng yên trên đường khi đỗ xe

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Câu 2: Hệ thống phanh khí nén gồm các bộ phận nào?

A. Cơ cấu phanh

B. Hệ thống dẫn động phanh

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Câu 3: Trước khi khởi động ô tô, người lái cần kiểm tra những gì?

A. Kiểm tra tình trạng ngoài xe, áp suất lốp, các dụng cụ, giấy tờ và trang bị cần thiết theo quy định hiện hành

B. Kiểm tra nước làm mát, nước rửa kính, nhiên liệu, ...

C. Kiểm tra hành trình tự do của vành tay lái, bàn đạp li hợp, bàn đạp phanh

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 4: Kiểm tra các mối ghép chuẩn đoán kỹ thuật của các chi tiết, tổng thành và toàn bộ ô tô là công việc bảo dưỡng cơ bản nào?

A. Công việc kiểm tra và chuẩn đoán kỹ thuật các chi tiết

B. Công việc điều chỉnh và xiết chặt

C. Công việc bôi trơn và làm mát

D. Công việc bảo dưỡng mặt ngoài

Câu 5: Chọn đáp án sai: Bộ phận của cơ cấu phanh thuộc hệ thống phanh khí nén

A. Máy nén khí

B. Van phân phối

C. Cam ép

D. Bàn đạp phanh

Câu 6: Khi kết thúc hành trình lái xe cần?

A. Quan sát bên ngoài và dưới gầm xe

B. Kiểm tra mức nhiên liệu, dầu máy, nước làm mát, ...

C. Kiểm tra bánh xe, áp suất hơi lốp

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7: Đâu không phải bộ phận của hệ thống phanh?

A. Bàn đạp phanh

B. Xilanh phanh chính và bộ trợ lực

C. Hộp số

D. Cụm phanh dừng

Câu 8: Chu kì bảo dưỡng định kì của ô tô con là bao lâu?

A. 3 tháng

B. 6 tháng

C. 3 - 6 tháng

D. 6 - 9 tháng

Câu 9: Phanh guốc, phanh đĩa, ... được phân loại căn cứ vào đâu?

A. Căn cứ vào mục đích sử dụng

B. Căn cứ vào cơ cấu phanh

C. Căn cứ vào dạng dẫn động thủy lực

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 10: Các hoạt động kỹ thuật có tính chất bắt buộc, dự phòng theo kế hoạch để duy trì tình trạng kỹ thuật tốt của ô tô, ngăn ngừa các hư hỏng có thể xảy ra là?

- A. Sử dụng ô tô
- B. Bảo dưỡng ô tô
- C. Sửa chữa ô tô
- D. Sản xuất ô tô

Câu 11: Rửa xe, đánh bóng vỏ xe là công việc bảo dưỡng cơ bản nào?

- A. Công việc kiểm tra và chuẩn đoán kĩ thuật các chi tiết
- B. Công việc điều chỉnh và xiết chặt
- C. Công việc bôi trơn và làm mát
- D. Công việc bảo dưỡng mặt ngoài

Câu 12: Hệ thống phanh thuộc phần nào của ô tô?

- A. Phần động cơ
- B. Phần gầm
- C. Phần điện - điện tử
- D. Phần thân vỏ

Câu 13: Trong khi lái xe để kịp thời phát hiện những tiếng kêu bất thường của ô tô và có những xử lý phù hợp, người lái xe cần

- A. Tuân thủ các quy định về lái xe theo hiện hành
- B. Luôn chú ý các âm thanh phát ra từ động cơ, hệ thống chuyển động và thân xe
- C. Theo dõi chủ báo của các đồng hồ, đèn tín hiệu
- D. Điều khiển xe với vận tốc quy định

Câu 14: Trước khi khởi động ô tô, người lái cần điều chỉnh những thiết bị nào và lí do của việc làm đó?

- A. Điều chỉnh ghế để có tư thế thoải mái nhất
- B. Thắt và điều chỉnh dây an toàn đúng cách để đảm bảo an toàn thoải mái với người ngồi trên xe
- C. Điều chỉnh gương chiếu hậu để có tầm nhìn tốt nhất, không bị che khuất không gian cần quan sát
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 15: Công việc chính của bảo dưỡng ô tô là?

- A. Công việc kiểm tra và chuẩn đoán kĩ thuật các chi tiết, công việc điều chỉnh và xiết chặt, công việc bôi trơn và làm mát, công việc về lốp xe, công việc bảo dưỡng mặt ngoài
- B. Công việc kiểm tra và chuẩn đoán kĩ thuật các chi tiết, công việc bôi trơn và làm mát, công việc về lốp xe, công việc bảo dưỡng mặt ngoài
- C. Công việc kiểm tra và chuẩn đoán kĩ thuật các chi tiết, công việc điều chỉnh và xiết chặt, công việc bôi trơn và làm mát, công việc bảo dưỡng mặt ngoài
- D. Công việc kiểm tra và chuẩn đoán kĩ thuật các chi tiết, công việc điều chỉnh và xiết chặt, công việc bôi trơn và làm mát

Câu 16: Chọn đáp án sai: Bộ phận của hệ thống dẫn động phanh thuộc hệ thống phanh khí nén

- A. Máy nén khí
- B. Trống phanh
- C. Cam ép
- D. Hai guốc phanh

Câu 17: Bộ phận nào của phanh có chức năng dừng, giữ xe trên đường trong thời gian dài?

- A. Bàn đạp phanh
- B. Cơ cấu phanh
- C. Dẫn động phanh
- D. Cụm phanh dừng

Câu 18: Số phát biểu đúng trong các phát biểu sau là?

Chu kì bảo dưỡng định kì của ô tô con là 3 - 6 tháng hoặc quãng đường đi được 5 000 - 10 000 km

Công việc bảo dưỡng định kì bao gồm cả công việc bảo dưỡng thường xuyên
Để bảo đảm an toàn cho trẻ nhỏ khi ngồi trên ô tô cần: Lựa chọn ghế ngồi chắc chắn phù hợp với từng độ tuổi của trẻ; Kiểm tra các chốt cửa; Cất giữ các đồ vật sắc nhọn, hóa chất và luôn chú ý, giám sát trẻ

Khi xe dừng hẳn mới được mở cửa để xuống xe, quan sát kỹ trước khi mở cửa xe

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 19: Bộ phận nào của phanh có chức năng tạo mômen ma sát giữa phần quay và phần cố định để phanh bánh xe?

- A. Bàn đạp phanh
- B. Cơ cấu phanh
- C. Dẫn động phanh
- D. Cụm phanh dừng

Câu 20: Nói về phân loại hệ thống phanh, câu nào sau đây không đúng?.

- A. Phân loại theo mục đích sử dụng: có phanh dừng và phanh đỗ.
- B. Phân loại theo cơ cấu phanh: có phanh tang trống và phanh đĩa.
- C. Phân loại theo thời tiết: có phanh mùa đông, phanh mùa hè.
- D. Phân loại theo phương pháp dẫn động: có dẫn động cơ khí, thủy lực, khí nén và một số loại kết hợp.

-----HẾT-----